TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17/4/2023.
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hữu

***- Các Hội thẩm nhân dân*:** Ông Nguyễn Văn Sanh

Ông Phạm Xoa

***- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Lành – Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Trang- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 203/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2023/QĐST-DS ngày 28/3/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn*:* Bà Đặng Thị Thu T, sinh năm 1973. Địa chỉ: K147/10 đường P, phường V, quận K, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số 76 đường T, phường C, quận C, TP. Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa bà Đặng Thị Thu T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn C kết hôn với nhau năm 1996, đăng ký kết hôn tại UBND phường C, quận C, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại nhà ba mẹ chồng tại 76 đường T, Đà Nẵng, đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông C.

- Về con chung*:* Vợ chồng bà có 02 con chung tên là Phạm Minh H, sinh ngày 22.11.1998 và Phạm Diễm V, sinh ngày 11.5.2002. Do 02 con đã đến tuổi trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án triệu tập để tiến hành hòa giải, tuy nhiên ông Phạm Văn C vẫn vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả của việc vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đặng Thị Thu T đối với ông Phạm Văn C.

- Về con chung: Vợ chồng bà T, ông C có 02 con chung tên là Phạm Minh H, sinh ngày 22.11.1998 và Phạm Diễm V, sinh ngày 11.5.2002 Do 02 con đã đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không đề cập

- Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng bà T, ông C không có, không yêu cầu giải quyết nên Viện kiểm sát không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu xin ly hôn của bà Đặng Thị Thu T đối với ông Phạm Văn C là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn có địa chỉ tại quận C, thành phố Đà Nẵng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu theo qui định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35,

điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Đặng Thị Thu T và ông Phạm Văn C đăng ký kết hôn vào ngày 31 tháng 12 năm 1996 tại UBND phường C, quận C, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà T thì thấy: Quá trình chung sống bà T và ông C đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã, khi mâu thuẫn không thể khắc phục, bà T đã bỏ đi khỏi nhà ra ngoài thuê nhà, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hòa giải nhưng ông C vẫn không có mặt, không có ý chí muốn hàn gắn quan hệ. Tại phiên tòa, mặc dù Hội đồng xét xử đã phân tích pháp lý và tình cảm cho bà T nhưng bà vẫn kiên quyết xin ly hôn và xác định không còn tình cảm, không thể sống chung với ông C. Xét thấy tình cảm vợ chồng cần phải vun đắp từ hai phía mới đảm bảo cuộc sống chung hạnh phúc, nhưng tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông C đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T là phù hợp với Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung:

Bà Đặng Thị Thu T và ông Phạm Văn C có 02 con chung tên là Phạm Minh H, sinh ngày 22.11.1998 và Phạm Diễm V, sinh ngày 11.5.2002. Do 02 con đã đến tuổi trưởng thành, bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung:

Bà Đặng Thị Thu T và ông Phạm Văn C không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Đặng Thị Thu T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, các điều 228, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Toà án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Thu T về việc "Tranh chấp ly hôn" đối với ông Phạm Văn C.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thị Thu T được ly hôn với ông Phạm Văn C.

2. Án phí Hôn nhân và gia đình 300.000 đồng bà Đặng Thị Thu T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà T đã nộp theo biên lai thu số 0006820 ngày 03 tháng 11 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Q Hải Châu;
- Cơ quan THADS Q. Hải Châu;
- UBND phường C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Hữu